

**PHỤ LỤC: BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ ĐỀ XUẤT HỖ TRỢ CHO CÁC HỘ BỊ THIẾT HẠI DO BỆNH DỊCH TẢ LỢN CHÂU PHI
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ LÃNH NGỌC NĂM 2025**

(Kèm theo Thông báo số: /TB-UBND, ngày 07/8/2026 của UBND xã Lãnh Ngọc

TT	Tên hộ	Thôn	Lợn tiêu hủy		Đơn giá hỗ trợ (đồng)	Tổng NSNN hỗ trợ (đồng)	Trong đó		Quyết định hỗ trợ
			Số lượng (con)	Trọng lượng (kg)			NS Trung ương	Ngân sách dự phòng của địa phương	
1	Nguyễn Thị Toàn	Thôn Tiên Hiệp (Thôn 3 cũ)	1	150	40.000	6.000.000		6.000.000	
2	Trần Tố Quyên	Thôn Hòa Hiệp (Thôn 4 cũ)	1	141	40.000	5.640.000		5.640.000	
3	Nguyễn Tấn	Thôn Hòa Hiệp (Thôn 4 cũ)	8	608	40.000	24.320.000		24.320.000	
4	Hồ Ngọc Nghiêu	Thôn Hòa Hiệp (Thôn 5 cũ)	1	35	40.000	1.400.000		1.400.000	
5	Lê Văn Dưỡng	Thôn Hòa Hiệp (Thôn 5 cũ)	7	89	40.000	3.560.000		3.560.000	
6	Nguyễn Quang Dũng	Thôn Hòa Hiệp (Thôn 5 cũ)	6	312	40.000	12.480.000		12.480.000	
7	Nguyễn Thị Thành	Thôn Hòa Hiệp (Thôn 5 cũ)	4	148	40.000	5.920.000		5.920.000	
8	Nguyễn Kim	Thôn Hòa Đồng (Thôn 7 cũ)	21	1.122,5	40.000	44.900.000		44.900.000	
9	Nguyễn Chí Toàn	Thôn Hòa Đồng (Thôn 7 cũ)	23	1.359,8	40.000	54.392.000		54.392.000	
10	Võ Thị Hải	Thôn Hòa Đồng (Thôn 7 cũ)	6	494	40.000	19.760.000		19.760.000	
11	Mai Xuân Tiến	Thôn Hòa Đồng (Thôn 7 cũ)	34	1.934	40.000	77.360.000		77.360.000	
12	Dương Văn Vần	Thôn Hòa Đồng (Thôn 7 cũ)	2	198	40.000	7.920.000		7.920.000	
13	Phan Văn Giáp	Thôn Hòa Đồng (Thôn 7 cũ)	23	1.711	40.000	68.440.000		68.440.000	
14	Nguyễn Thị Song Ly	Thôn Hòa Đồng (Thôn 7 cũ)	13	1.233	40.000	49.320.000		49.320.000	
15	Trần Thanh Lê	Thôn Hòa Đồng (Thôn 7 cũ)	21	1.465	40.000	58.600.000		58.600.000	

16	Nguyễn Xuân Thủy	Thôn Hòa Đồng (Thôn 7 cũ)	14	670	40.000	26.800.000		26.800.000
17	Nguyễn Thị Ngọc	Thôn Hòa Đồng (Thôn 7 cũ)	6	255	40.000	10.200.000		10.200.000
18	Phan Trọng Nghĩa	Thôn Hòa Đồng (Thôn 7 cũ)	10	731	40.000	29.240.000		29.240.000
19	Nguyễn Thị Xuân Dung	Thôn Tiên Ngọc (Thôn 8 cũ)	21	2.485	40.000	99.400.000		99.400.000
20	Đoàn Kim Trung	Thôn Hòa Đồng (Thôn 8 cũ)	32	2.479	40.000	99.160.000		99.160.000
21	Nguyễn Quang Vinh	Thôn Tiên Lãnh (Thôn 11 cũ)	2	111	40.000	4.440.000		4.440.000
22	Phan Thị Tuyết Hoa	Thôn Hòa Bình (Thôn 12 cũ)	1	36	40.000	1.440.000		1.440.000
23	Phùng Văn Hải	Thôn Sông Tranh (Thôn 14 cũ)	7	405	40.000	16.200.000		16.200.000
24	Phạm Thị Thu Hiền	Thôn Sông Tranh (Thôn 14 cũ)	1	167	40.000	6.680.000		6.680.000
25	Lê Thị Thanh Lam	Thôn Hòa Bình (Thôn 16 cũ)	5	311	40.000	12.440.000		12.440.000
Tổng cộng			270	18.650,3		746.012.000		746.012.000

Ghi chú: Đơn giá hỗ trợ theo Nghị quyết số 22/2025/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2025 của HĐND thành phố Đà Nẵng